CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**2,841,585,821,789**	**2,710,894,816,095**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**50,677,770,280**	**111,535,899,520**
1, Tiền	111		47,121,756,577	111,535,899,520
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,556,013,703	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**470,862,099**	**752,831,791**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02a	470,862,099	752,831,791
III. Các khoản phải thu	**130**		**1,041,878,307,008**	**755,271,422,269**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	631,449,687,712	790,877,710,666
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03b	93,431,681,745	78,475,444,126
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	V.05	349,828,713,232	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04a	112,730,206,828	21,753,584,688
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	42,088,382,281	43,020,946,377
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.03, 04	(187,650,364,790)	(178,856,263,588)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1,692,578,972,218**	**1,783,971,483,501**
1. Hàng tồn kho	141	V.07	1,764,612,666,965	1,863,821,793,120
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.07	(72,033,694,747)	(79,850,309,619)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**55,979,910,184**	**59,363,179,014**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1,975,060,506	4,108,238,732
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		50,587,517,814	52,770,350,089
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.14b	3,417,331,864	2,484,590,193
B. Tài sản dài hạn	**200**		**857,450,036,566**	**874,221,187,107**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**36,715,314,326**	**35,411,679,296**
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03b		669,883,784
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.04	35,861,460,000	34,491,840,000
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	853,854,326	919,839,296
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			(669,883,784)
II. Tài sản cố định	**220**		**479,842,091,509**	**497,765,937,222**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	465,595,618,960	483,373,614,984
- Nguyên giá	222		735,870,688,182	737,704,830,920
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(270,275,069,222)	(254,331,215,936)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	14,246,472,549	14,392,322,238
- Nguyên giá	228		26,279,561,294	25,311,531,294
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12,033,088,745)	(10,919,209,056)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**2,929,343,395**	-
1. Nguyên giá	231		5,762,642,727	
2. Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(2,833,299,332)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**56,685,224,028**	**56,359,432,690**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	56,685,224,028	56,359,432,690
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**192,715,238,002**	**190,262,545,946**
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.02b	192,435,453,236	189,982,761,180
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	279,784,766	279,784,766
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**88,562,825,306**	**94,421,591,953**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	88,562,825,306	94,421,591,953
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3,699,035,858,355**	**3,585,116,003,202**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	**300**		**3,568,695,469,392**	**3,453,016,149,679**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1,948,273,745,755**	**3,423,575,673,122**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	249,990,935,334	253,604,071,544
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	309,892,736,117	181,257,022,257
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	22,286,321,571	29,962,361,527
4. Phải trả người lao động	314		29,756,583,730	43,348,406,480
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	223,899,192,771	191,833,231,568
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	185,000,005	195,000,005
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	56,380,356,619	85,978,061,745
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	1,053,880,395,290	2,637,397,517,996
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,002,224,318	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**1,620,421,723,637**	**29,440,476,557**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	26,100,319,351	27,013,450,057
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	-	30,000,000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	1,592,336,527,786	
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1,984,876,500	2,397,026,500
B. Vốn chủ sở hữu	**400**		**130,340,388,963**	**132,099,853,523**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V19	**130,308,653,709**	**132,068,118,269**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,446,078,400,000	1,446,078,400,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,446,078,400,000	1,446,078,400,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		63,750,862,467	63,750,862,467
3. Cổ phiếu quỹ	415		(552,965,000)	(552,965,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		17,170,909,622	17,170,909,622
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		8,963,110	8,963,110
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1,409,676,435,416)	(1,417,618,019,750)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7,941,584,334	(154,641,282,141)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1,417,618,019,750)	(1,262,976,737,609)
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		13,528,918,926	23,229,967,820
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**31,735,254**	**31,735,254**
1. Nguồn kinh phí	431		31,735,254	31,735,254
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3,699,035,858,355**	**3,585,116,003,202**

(*) Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Bình Dương, Ngày 28 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Ngọc Nam	Mai Thanh Bình	Nguyễn Trọng Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2017
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2-2017		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước (*)
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	VI.01	**299,967,844,218**	**684,356,333,049**	**512,764,780,518**	**883,287,145,564**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		56,348,624	-	222,869,175	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		**299,911,495,594**	**684,356,333,049**	**512,541,911,343**	**883,287,145,564**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	254,592,694,664	1,586,483,561,095	409,416,556,138	1,763,035,950,480
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**45,318,800,930**	**(902,127,228,046)**	**103,125,355,205**	**(879,748,804,916)**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2,870,213,461	24,522,251,692	4,310,582,427	25,472,581,027
7.	Chi phí tài chính	22		71,568,611,951	72,156,232,038	120,489,891,278	136,245,371,076
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*	VI.04	*71,436,635,311*	*70,032,525,636*	*119,741,645,860*	129,617,197,545
8.	Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		1,974,451,505	34,192,205	2,452,692,056	(372,399,651)
9	Chi phí bán hàng	25	VI.05	3,061,745,882	5,998,449,434	6,566,286,791	12,399,149,379
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	36,709,584,280	61,276,215,359	59,633,415,119	91,299,688,142
11	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**(61,176,476,217)**	**(1,017,001,680,980)**	**(76,800,963,500)**	**(1,094,592,832,137)**
12	Thu nhập khác	31	VI.06	88,632,620,286	2,942,198,897	90,848,212,162	19,533,011,695
13	Chi phí khác	32	VI.07	14,772,563,744	3,180,156,649	17,932,923,456	10,235,415,045
14	**Lợi nhuận (lỗ) khác**	**40**		**73,860,056,542**	**(237,957,752)**	**72,915,288,706**	**9,297,596,650**
15.	**Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế**	**50**		**12,683,580,325**	**(1,017,239,638,732)**	**(3,885,674,794)**	**(1,085,295,235,487)**
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		20,689,766	183,057,376	20,689,766	183,057,376
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-		-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**12,662,890,559**	**(1,017,422,696,108)**	**(3,906,364,560)**	**(1,085,478,292,863)**
19	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	**61**		**22,449,855,764**	**(1,016,659,140,590)**	**7,941,584,334**	**(1,081,311,957,508)**
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**		**(9,786,965,205)**	**(763,555,517)**	**(11,847,948,894)**	**(4,166,335,355)**
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	VI.08	**155.26**	**(7,170)**	**54.92**	**(7,632)**
22.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**71**	VI.08	**91.78**	**(7,170)**	**32.47**	**(7,632)**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời Báo cáo tài chính

(*) Số liệu doanh thu của BCTC Quý 2/2016 đã được công ty trình bày lại theo phương pháp kiểm toán EY áp dụng cho năm 2016

Bình Dương, Ngày 28 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P. Tổng giám đốc
Đỗ Ngọc Nam	Mai Thanh Bình	Nguyễn Trọng Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	***01***	***(3,906,364,560)***	***(1,085,295,235,487)***
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	24,390,687,774	20,243,261,129
Các khoản dự phòng	03	307,602,546	41,161,403,462
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(15,669,640,078)
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,973,775,067)	(3,768,089,880)
Chi phí lãi vay	06	119,741,645,860	129,617,197,545
Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***137,559,796,553***	***(913,711,103,309)***
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(206,705,855,831)	250,366,003,491
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	99,209,126,155	581,627,122,998
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	(14,861,805,793)	(348,729,149,632)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	7,991,944,873	(4,896,365,061)
Tiền lãi vay đã trả	13	(1,984,886,864)	(40,448,459,501)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,817,819)	(739,069,536)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(574,464,215)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**21,206,501,274**	**(477,105,484,765)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(4,074,512,254)	(48,725,881,656)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	340,000,001	6,235,194,187
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(90,976,622,140)	(1,584,883,726)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	472,873,440	113,220,581,184
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	12,387,220,969
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,329,630,439	2,815,627,898
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(90,908,630,514)**	**84,347,858,856**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	5,208,401,000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	300,000,000,000	961,247,685,638
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(291,156,000,000)	(481,756,255,124)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**8,844,000,000**	**484,699,831,514**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(60,858,129,240)**	**91,942,205,605**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	111,535,899,520	7,979,549,331
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**50,677,770,280**	**99,921,754,936**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Bình Dương, Ngày 28 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P.Tổng Giám đốc
Đỗ Ngọc Nam	Mai Thanh Bình	Nguyễn Trọng Hiếu

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18/8/2003 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 19 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 26/04/2017 do Phòng Đăng ký Kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là TTF kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2008 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 02 năm 2008.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Truong Thanh Furniture Corporation. Tên viết tắt: TTFC.

Trụ sở chính đặt tại: Đường ĐT747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Chi nhánh: 99 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Trồng trọt, sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất đồ mộc; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Đại lý ký gửi hàng hóa; Bán buôn phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh bất động sản; Xây dựng nhà các loại; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán buôn sản phẩm mộc; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn sản phẩm nông lâm sản; Bán buôn phân bón.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

- Đối với hoạt động trồng rừng: trên 12 tháng
- Đối với hoạt động khác: trong vòng 12 tháng

5. Cấu trúc Tập đoàn

- Tổng số các Công ty con: 14 Công ty.
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 14 Công ty.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

Công ty con trực tiếp

Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD	Tỷ lệ theo vốn đã góp thực tế
Công ty con trực tiếp				
Công ty CP Trường Thành (Đaklak 1)	Km 86, QL 14, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh ĐakLak	30,000,000,000	70.00%	70.00%
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Đaklak 2)	Thôn 05, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh ĐakLak	28,000,000,000	70.00%	70.00%
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành	35 Quang Trung, phường Thống Nhất, tp Buôn Mê Thuột, tỉnh Đaklak	60,000,000,000	99.34%	99.97%
Công ty CP Trồng Rừng Trường Thành (*)	35 Quang Trung, phường Thống Nhất, tp Buôn Mê Thuột, tỉnh Đaklak	53,191,490,000	41.00%	79.89%
Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành	C8, KCN Hòa Hiệp, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên	40,000,000,000	60.00%	68.52%

Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD	Tỷ lệ theo vốn đã góp thực tế
Công ty CP Trường Thành Xanh	81 Nguyễn Tất Thành, phường 02, tp Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	100,000,000,000	60.00%	99.99%
Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành	Đào Trinh Nhất, KP 01, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. HCM	25,000,000,000	45.60%	97.50%
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành Đăknông	204 Trần Hưng Đạo, phường Nghĩa Thành, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đăk nông	60,000,000,000	96.00%	99.44%
Công ty CP Thương mại XNK Trường Thành Đăknông	Thôn 3, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đăk Nông	50,000,000,000	97.90%	94.75%
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành M'drak	Cụm công nghiệp M'Đắk, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrắk, Tỉnh Đắk Lắk	10,000,000,000	94.75%	90.25%
Công ty CP Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành	Thôn 5, xã Ea Ral, Huyện Ea H'leo, tỉnh Đăk Lăk	50,000,000,000	40.00%	97.30%
Công ty CP Lâm sản Trường Thành	ĐăkLăk			100.00%

(*) Tỷ lệ quyền biểu quyết trên 50%

Công ty con gián tiếp

Công ty CP Nông Lâm Công Nghiệp Trường An	Xã Hòa Tiến, huyện Krong Pắk, tỉnh Đaklak	10,000,000,000	50%	85.37%
Công ty CP Vật liệu xây dựng Trường Thành - Phước An	107 Lê Duẩn, khối 04, thị trấn Phước An, huyện Krong Pắk, tỉnh Đaklak	10,000,000,000	50%	51.55%

Công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD	Tỷ lệ theo vốn đã góp thực tế
Công ty CP Bao bì Trường Thành	19 đường số 11, KP 01, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. HCM	6,500,000,000	23.08%	43.76%
Công ty CP Nông Lâm nghiệp Trường Thành	Đường 23/3, phường Nghĩa Thành, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	88,459,062,500	35.17%	25.72%
Công ty CP Phú Hữu Gia	Số 11, Ấp Câu Khê, Xã Phú Hữu, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai	360,000,000,000	35.17%	41.97%
Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI	81 Nguyễn Tất Thành, phường 02, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	7,018,000.00 USD	51.00%	51.00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Trong năm tài chính 2017, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Cho năm tài chính 2017, Công ty đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính thay thế Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành và các Công ty con ("Tập đoàn") cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Tập đoàn theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Đầu tư vào Công ty liên kết

Đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một Công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Tập đoàn nắm giữ. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được bao gồm trong giá trị sổ sách của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Tập đoàn nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết, Tập đoàn ghi nhận phần tỉ lệ của mình, khi thích hợp, vào các tài khoản thuộc nguồn vốn sở hữu tương ứng của Tập đoàn. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa Tập đoàn với Công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong Công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

3. Hợp nhất kinh doanh

Vào ngày 17 tháng 3 năm 2016, Nhóm Công ty đã hoán đổi 35.79% cổ phần của các cổ đông không kiểm soát của Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Trường Thành (Bình Dương 2) ("Trường Thành BD2") bằng việc phát hành 4.513.900 cổ phiếu của Công ty bằng mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Giá trị còn lại của tài sản thuần của Trường Thành BD2 tại ngày hoán đổi là 148.918.171.931 VND và giá trị còn lại của phần sở hữu được hoán đổi là 53.297.813.738 VND. Theo đó, Nhóm Công ty đã ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị đầu tư và phần sở hữu được hoán đổi với số tiền là 8.158.813.738 VND vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối".

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ :

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo t ài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, vàng các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

Riêng đối với một số máy móc sản xuất sản phẩm mộc như máy cưa, máy phay, máy bào… và lò sấy tại Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Daklak 2) được áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng sản xuất.

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 14 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
Phần mềm tin học	03 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn thuê

9. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo chi phí mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn;
- Quyền sử dụng đất;
- Chi phí khác chờ phân bổ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn
- Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trường hợp ngược lại thì trình bày vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

13. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và theo Quy chế lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm phát sinh, trừ các khoản chi phí lãi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ là:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản khi đáp ứng đủ các điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngưng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, chi phí hàng mẫu, chi phí bao bì, đóng gói, chi phí vận chuyển, chi phí thuê kho, chi phí nhân viên,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Công ty CP Nông Lâm Công nghiệp Trường An được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu, miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Công ty CP Trường Thành (Daklak 1) được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm. Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành - Phước An được hưởng thuế suất là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Daklak 2) được hưởng mức thuế suất TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm. Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Bình Dương 2) được hưởng mức thuế suất TNDN ưu đãi là 20% trong 10 năm. Công ty được miễn thuế TNDN trong 02 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 03 năm tiếp theo.

Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (Phú Yên) được hưởng mức thuế suất TNDN ưu đãi là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh và được miễn thuế TNDN trong 03 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 07 năm tiếp theo.

Công ty CP Trường Thành Xanh (Phú Yên) được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành Đắknông được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Công ty CP TM XNK Trường Thành Đak Nông được thành lập tại địa bàn có kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thuộc danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư, được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành M'đrắk được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp về việc quyền phát triển có được xem là chi phí cho mục đích tính thuế, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản thu nhập chưa thực hiện khi hợp nhất liên quan đến khoản vốn góp của Công ty vào liên doanh Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI.

22. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt		707,515,747	1,071,064,721
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		43,540,128,949	110,464,834,799
Các khoản tương đương tiền	(*)	6,430,125,584	-
Tổng cộng		**50,677,770,280**	**111,535,899,520**

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng và hưởng lãi suất giao động từ 4 đến 4,5%/năm

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**Số cuối kỳ**		**Số đầu năm**	
Ngắn hạn	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
- Tiền gửi có kỳ hạn	470,862,099	470,862,099	752,831,791	752,831,791
Tổng cộng	**470,862,099**	**470,862,099**	**752,831,791**	**752,831,791**

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty Trường Thành OJI (*)	90,506,173,099	87,783,046,009
+ Công ty Bao bì Trường Thành	548,955,229	751,743,201
+ Công ty CP Phú Hữu Gia	79,435,756,482	79,459,577,982
+ Công ty Nông Lâm nghiệp Trường Thành	21,944,568,426	21,988,393,988
Tổng cộng	**192,435,453,236**	**189,982,761,180**

(*): Đầu tư vào Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI chiếm 51 % vốn điều lệ (7,018,000.00 USD). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI được thành lập trên cơ sở liên doanh giữa Công ty và Công ty giấy OJI (Nhật Bản). Theo đó, Công ty đã góp 4.526.520,00 USD (trong đó bao gồm 170,400.00 USD bằng tiền, 3.408.600,00.00 USD bằng quyền phát triển trên diện tích đất rừng dự kiến là 17.043 ha thuộc địa bàn tỉnh Phú Yên trên cơ sở xác định giá trị bằng thỏa thuận giữa 02 bên và giá trị 1.579,20 ha rừng trồng trị giá 19.732.104.000 đồng tương đương 947.520,00 USD). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 361022000032 ngày 14/10/2011 bởi Uỷ Ban Nhân Dân tỉnh Phú Yên và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ 2 ngày 25/01/2014.

Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
+ Công ty CP Lidovit	279,784,766	-	279,784,766	279,784,766	-	279,784,766
Tổng cộng	**279,784,766**	**0**	**279,784,766**	**279,784,766**	**0**	**279,784,766**

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Phải thu từ các bên khác	628,761,034,028	722,041,334,392
ASL	*78,468,721,746*	*78,468,721,746*
GME - Sanitaires Et Materiaux - Lapeyre	*64,412,110,111*	*64,412,110,111*
Công ty TNHH Lâm nghiệp Hoàng Nam	*103,817,548,776*	*103,817,548,776*
Công ty TNHH thương mại và xây dựng DLC	*46,269,598,346*	*46,269,598,346*
Công ty TNHH Xây dựng thương mại Hà Sơn Hải	*27,525,789,699*	*27,525,789,699*
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Nông Lâm Nghiệp Trường Sơn	*30,103,950,800*	*30,103,950,800*
Công Ty TNHH Thương Mại & Dịch Vụ Lâm Nghiệp Minh Hoàng	-	*36,960,553,488*
Khác	*278,163,314,550*	*334,483,061,426*
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh VII.1)	2,688,653,684	68,836,376,274
Tổng cộng	**631,449,687,712**	**790,877,710,666**
Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn	(159,635,587,701)	(151,076,577,836)

Vào ngày 26 tháng 12 năm 2016, Công ty và một nhà đầu tư tổ chức ("Nhà đầu tư") đã thống nhất thông qua Thỏa thuận nguyên tắc ("MOU") số 026/2016/TTNT-AS-TTF về việc Nhà đầu tư đồng ý hỗ trợ và sẵn sàng đảm bảo khả năng thu hồi các khoản phải thu từ một số khách hàng của Nhóm Công ty với tổng số tiền dự kiến là 400.000.000.000 VND, bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu về cho vay, để đổi lại cho việc Nhà đầu tư sẽ được quyền mua cổ phiếu trong tương lai khi Nhóm Công ty phát hành. Các nội dung chính của MOU quy định rằng Nhà đầu tư sẽ thanh toán cho Nhóm Công ty số tiền tối thiểu là 50.000.000.000 VND mà không phụ thuộc vào các điều khoản của Thỏa thuận chi tiết được ký sau đó và Nhà đầu tư phải cung cấp biện pháp bảo đảm nghĩa vụ thu hồi các khoản phải thu của Nhóm Công ty. Tuy nhiên, MOU này chỉ có hiệu lực khi và chỉ khi Thỏa thuận chi tiết về việc thu hồi các khoản phải thu được ký kết chính thức trước ngày 28 tháng 12 năm 2017, và đồng thời Nhà đầu tư thanh toán số tiền tối thiểu đã nêu trước ngày 31 tháng 3 năm 2017.

Vào ngày 4 tháng 2 năm 2017, Công ty, Nhà đầu tư và một cá nhân là cổ đông của Nhóm Công ty ("Cá nhân") đã ký kết Thỏa thuận thu hồi nợ số 05/2017/AS-TTF ("Thỏa thuận") với các nội dung và điều khoản tương tự như MOU. Cá nhân đồng ý dùng số tiền đã cho Nhóm Công ty vay trong năm 2016 với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 300.000.000.000 VND (Thuyết minh số 21.4) để bảo đảm cho số tiền phải thu được quy định cụ thể theo Thỏa thuận là 350.222.090.552 VND trong trường hợp Nhà đầu tư thực hiện không đúng thời hạn cam kết thanh toán cho Nhóm Công ty. Thêm vào đó, Nhà đầu tư cũng đã thanh toán 60.000.000.000 VND cho Nhóm Công ty vào ngày 15 tháng 3 năm 2017 theo Thỏa thuận. Dựa trên các sự kiện đã đề cập, vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng khả năng thu hồi các khoản phải thu với số tiền nêu trên là đảm bảo. Do đó, Nhóm Công ty không trích lập dự phòng cho các khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

b) Ứng trước cho người bán	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Lâm Nghiệp Phương Mai	24,874,230,764	24,874,230,764

- Công Ty TNHH MTV TM Giấy Hưng Thịnh	12,285,318,830	12,285,318,830
- Công ty Cổ phần Vận tải Vũ Thành	-	6,038,214,702
- Công ty Cổ phần Vũ Tuấn	6,375,069,009	-
- Các nhà cung cấp khác	49,897,063,142	35,277,679,830
Tổng cộng	**93,431,681,745**	**78,475,444,126**
Dài hạn		
- Các nhà cung cấp khác		669,883,784
Tổng cộng	**-**	**669,883,784**
Dự phòng các khoản trả trước khó đòi	**(16,863,657,320)**	**(16,710,763,755)**
Trong đó:		
- Ngắn hạn	(16,863,657,320)	(16,040,879,971)
- Dài hạn		(669,883,784)

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

a1) Phải thu ngắn hạn khác	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Tạm ứng cho CBCNV	5,323,605,131	5,005,671,569
Cho các tổ chức, cá nhân mượn	23,179,319,598	22,706,446,158
Công ty TNHH XD & TM Tân Phát (*)	*19,180,000,000*	*19,180,000,000*
Khác	*3,999,319,598*	*3,526,446,158*
Phải thu từ tiền lãi phát sinh từ HĐ tiền gửi và cho vay	4,828,227,301	593,924,371
Ký quỹ, đặt cọc ngắn hạn khác	9,933,614	143,899,025
Phải thu khác bên liên quan (Thuyết minh VII.1)	1,178,204,303	1,135,587,055
Phải thu khác	7,569,092,334	13,435,418,199
Tổng cộng	***42,088,382,281***	***43,020,946,377***
Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn	(11,151,119,769)	(11,738,805,781)

(*) Theo quyết định số 59/QĐ-CTHADS ngày 05/9/2013 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Đăk Lăk yêu cầu Công ty TNHH XD&TM Tân Phát trả cho Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành số tiền 23.417.675.770 đồng; Theo Công văn số 53/CTHADS-NV ngày 25/10/2012 của Cục trưởng cục thi hành án dân sự tỉnh Đăk Lắk đề nghi Chánh án tòa án Nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm Soát Nhân dân tối cao kháng nghị bản án số 46/2010/KDTM-PT ngày 21/9/2010 của tòa án Nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

a2) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Công ty TNHH XD Đồng Long	16,998,156,923	16,998,156,923
Công ty TNHH TM và Xây Dựng DLC	89,014,622,140	-
Phải thu về cho bên liên quan vay (chi tiết VII.1)	6,717,427,765	4,755,427,765
Cộng	**112,730,206,828**	**21,753,584,688**

b) Dài hạn

b1)Phải thu dài hạn khác	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Khác	853,854,326	919,839,296
Tổng cộng	**853,854,326**	**919,839,296**
Dự phòng phải thu khó đòi dài hạn		

b2)Phải thu cho vay dài hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Phải thu về cho vay bên liên quan (chi tiết VII.1)	35,861,460,000	34,491,840,000
Tổng cộng	**35,861,460,000**	**34,491,840,000**

5. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Phải thu về từ khách hàng theo tiến độ HĐXD	349,828,713,232	
Phải thu về từ các bên liên quan theo tiến độ HĐXD (Thuyết minh VII.1)		
	349,828,713,232	**-**

6 Nợ xấu

	Số cuối kỳ		**Số đầu năm**	
	Giá gốc nợ	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc nợ**	**Giá trị có thể thu hồi**
- Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm	13,804,107,341	9,662,875,139	551,487,869	386,041,508
- Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	1,316,916,355	658,458,177	532,540,991	266,270,496

- Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	417,241,939	125,172,582	155,000,000	46,500,000
- Quá hạn thanh toán từ 3 năm trở lên	12,844,220,179		7,929,843,540	1,086,330,743
Khả năng thu hồi thấp				
Công ty TNHH Lâm nghiệp Hoàng Nam	48,586,124,962	-	48,548,394,382	-
Công ty TNHH TM & DV Lâm nghiệp Minh Hoàng	17,284,449,983	-	17,271,027,379	-
Công ty TNHH TM & Xây dựng DLC	21,639,189,250	-	-	-
Khác	82,204,620,679		106,322,995,958	-
Cộng	**198,096,870,688**	**10,446,505,898**	**181,311,290,119**	**1,785,142,747**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng đang đi trên đường	114,438,534	12,878,879,808
Nguyên liệu, vật liệu	1,010,200,643,595	988,675,143,100
Công cụ dụng cụ	2,752,035,883	2,919,743,768
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	544,469,104,202	696,059,394,956
Thành phẩm	181,801,498,128	138,324,402,111
Hàng hóa	20,743,939,136	17,616,277,047
Hàng gửi bán	4,531,007,487	7,347,952,330
Tổng cộng	**1,764,612,666,965**	**1,863,821,793,120**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(72,033,694,747)	(79,850,309,619)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	**1,692,578,972,218**	**1,783,971,483,501**

Một phần giá trị hàng tồn kho cuối kỳ đã được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý & TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	402,355,267,665	294,017,598,857	25,902,198,657	15,429,765,741	737,704,830,920
Mua trong năm	-	3,338,182,254	612,000,000	-	*3,950,182,254*
Đầu tư XDCB hoàn thành	182,506,772	1,502,607,589	240,000,000	-	*1,925,114,361*
Tăng khác	174,017,143	376,644,160	-	-	*550,661,303*
Thanh lý nhượng bán	-	*(1,117,620,309)*	(1,217,092,528)	(55,232,779)	*(2,389,945,616)*
Khác	*(5,870,155,040)*	-	-	-	*(5,870,155,040)*
Số dư cuối năm	**396,841,636,540**	**298,117,412,551**	**25,537,106,129**	**15,374,532,962**	**735,870,688,182**
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	111,730,791,478	121,647,493,288	16,806,513,288	4,146,417,882	254,331,215,936
Khấu hao trong kỳ	10,257,653,224	8,161,124,250	1,199,763,000	824,968,279	20,443,508,753
Thanh lý nhượng bán	-	(586,581,330)	(1,024,542,026)	(55,232,779)	*(1,666,356,135)*
Khác	*(2,825,338,462)*	*(16,584,029)*	*8,623,159*	-	*(2,833,299,332)*
Số dư cuối năm	**119,163,106,240**	**129,205,452,179**	**16,990,357,421**	**4,916,153,382**	**270,275,069,222**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	290,624,476,187	172,370,105,569	9,095,685,369	11,283,347,859	483,373,614,984
Số dư cuối năm	**277,678,530,300**	**168,911,960,372**	**8,546,748,708**	**10,458,379,580**	**465,595,618,960**

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm, website	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1,458,632,000	6,122,642,414	17,730,256,880	25,311,531,294
Tăng	-	124,330,000		124,330,000
Giảm	-	-	843,700,000	843,700,000
Số dư cuối năm (*)	**1,458,632,000**	**6,246,972,414**	**18,573,956,880**	**26,279,561,294**

Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		-	2,830,406,759	8,088,802,297	10,919,209,056
Tăng			158,929,687	954,950,002	1,113,879,689
Giảm		-	-		-
Số dư cuối năm		**-**	**2,989,336,446**	**9,043,752,299**	**12,033,088,745**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm		1,458,632,000	3,292,235,655	9,641,454,583	14,392,322,238
Số dư cuối năm		**1,458,632,000**	**3,257,635,968**	**9,530,204,581**	**14,246,472,549**

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:	**Diện tích (m2)**	**Thời hạn sử dụng**	**Nguyên giá**
Quyền sử dụng đất vô thời hạn tại Thôn 1, xã EaRal, huyện Ea HLeo, Đăk Lắk	14,884.00	Lâu dài	1,458,632,000
Tổng cộng			**1,458,632,000**

Tính đến ngày 30/06/2017, toàn bộ Quyền sử dụng đất của Công ty đã được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

10. Bất động sản đầu tư

		Nhà cửa, vật kiến trúc			**Tổng cộng**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm		-			-
Tăng		5,762,642,727			5,762,642,727
Giảm		-			-
Số dư cuối năm	(*)	**5,762,642,727**	**-**	**-**	**5,762,642,727**
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		-			-
Tăng		2,833,299,332			2,833,299,332
Giảm		-			-
Số dư cuối năm		**2,833,299,332**	**-**	**-**	**2,833,299,332**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm		-	-	-	-
Số dư cuối năm		**2,929,343,395**	**-**	**-**	**2,929,343,395**

11. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Xây dựng nhà kho, trưng bày	16,234,175,281	16,990,103,641
Chi phí xây dựng và mua sắm tài sản khác	30,295,627,601	39,369,329,049
Dự án trồng macca Quảng Khê 2016	10,155,421,146	-
Tổng cộng	**56,685,224,028**	**56,359,432,690**

12. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	308,241,316	1,670,747,635
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	982,216,924	2,103,332,494
- Các khoản khác	684,602,266	334,158,603
Tổng cộng	**1,975,060,506**	**4,108,238,732**

b) Dài hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn chờ phân bổ	12,210,125,757	17,260,201,221
- Chi phí thuê đất trả trước chờ phân bổ	71,078,298,174	71,657,928,210
- Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	5,274,401,375	5,503,462,522
Tổng cộng	**88,562,825,306**	**94,421,591,953**

13. Phải trả người bán

Phải trả người bán	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Phải trả cho các bên khác	240,621,485,203	243,116,220,995
Công ty TNHH XD&TM DLC	*54,046,365,064*	*54,046,365,064*
Công ty TNHH TM&DV Lâm nghiệp Minh Hoàng	*23,313,791,121*	*23,313,791,121*
Công ty CP Đầu Tư XD Nông Lâm Nghiệp Trường Sơn	*28,664,477,783*	*28,664,477,783*
Công ty TNHH Hiệp Thành	*5,705,610,390*	*6,107,176,887*
Công ty TNHH Xây dựng TM Hà Sơn Hải	*1,417,874,940*	*6,734,162,507*
Công ty TNHH LN Phương Mai	*37,200,000,000*	*37,200,000,000*

Khác	*90,273,365,905*	*87,050,247,633*
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh VII.1)	9,369,450,131	10,487,850,549
Tổng cộng	**249,990,935,334**	**253,604,071,544**

14 Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	-
Trả trước từ các hợp đồng khác	309,892,736,117	58,782,131,878
- Công ty CP Địa Ốc Đại Á	22,000,000,000	22,000,000,000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	74,369,080,873	
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Quản lý Bất động sản Vinhomes	66,432,935,068	
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tân Liên Phát	48,190,001,707	
- Khách hàng khác	98,900,718,469	36,782,131,878
Trả trước các bên liên quan	-	122,474,890,379
Tổng cộng	**309,892,736,117**	**181,257,022,257**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp	**Số đầu kỳ**	**Tăng trong kỳ**	**Giảm trong kỳ**	**Số cuối kỳ**
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	16,538,358,972	23,617,982,246	30,570,657,986	9,585,683,232
Thuế TNDN phải nộp	8,393,003,791	22,507,585	1,817,819	8,413,693,557
Thuế TNCN phải nộp	4,110,830,441	1,983,345,838	2,689,366,936	3,404,809,343
Các loại thuế khác	920,168,323	579,703,491	617,736,375	882,135,439
Tổng cộng	**29,962,361,527**	**26,203,539,160**	**33,879,579,116**	**22,286,321,571**

b) Phải thu	**Số đầu kỳ**	**Tăng trong kỳ**	**Giảm trong kỳ**	**Số cuối kỳ**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14,812,478	-	-	14,812,478
Thuế khác	2,469,777,715	966,494,956	33,753,285	3,402,519,386
Tổng cộng	**2,484,590,193**	**966,494,956**	**33,753,285**	**3,417,331,864**

16. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Chi phí lãi vay còn phải trả	216,181,136,609	177,105,896,025
Chi phí phải trả khác	7,718,056,162	5,750,037,942
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh VII.1)		8,977,297,601
Cộng	**223,899,192,771**	**191,833,231,568**

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

a) Ngắn hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Tài sản thừa chờ giải quyết	1,316,277,749	1,283,755,804
BHXH, BHYT, BHTN và chi phí công đoàn	14,983,704,941	23,559,988,798
Lãi chậm nộp thuế và bảo hiểm	27,424,938,189	37,029,703,327
Thù lao HĐQT và BKS	997,074,776	2,129,488,776
Chi phí lãi vay	-	1,679,013,344
Cổ tức	656,414,000	2,146,900,000
Khác	10,552,915,325	18,149,211,696
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh VII.1)	449,031,639	-
Tổng cộng	**56,380,356,619**	**85,978,061,745**

b) Dài hạn

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Nhận đặt cọc, ký quỹ dài hạn	-	30,000,000
Tổng cộng	**-**	**30,000,000**

18. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Doanh thu nhận trước	185,000,005	195,000,005
Tổng cộng	**185,000,005**	**195,000,005**

b) Dài hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Khoản thu nhập chưa thực hiện tương ứng với phần vốn góp và phần chuyển nhượng Quyền sử dụng đất của công ty vào liên doanh Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	26,100,319,351	27,013,450,057
Tổng cộng	**26,100,319,351**	**27,013,450,057**

19. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Tăng	Giảm	Phân loại lại/CLTG	Số đầu kỳ
+ Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	917,877,395,290	-	15,767,000,000	24,594,920	933,668,990,210
+ Vay bên liên quan	-		275,389,000,000	1,092,336,527,786	1,367,725,527,786
+ Vay đối tượng khác (**)	100,000,000,000	300,000,000,000		500,000,000,000	300,000,000,000
+ Nợ dài hạn đến hạn trả (***)	36,003,000,000				36,003,000,000
Tổng cộng	**1,053,880,395,290**	**300,000,000,000**	**291,156,000,000**	**1,592,361,122,706**	**2,637,397,517,996**

(*) Chi tiết dư nợ Vay ngân hàng ngắn hạn

NH Đông Á-VND	124,292,700,000
NH Sài Gòn Hà Nội (SHB)-USD	15,312,825,000
NH Sài Gòn Hà Nội (SHB)-VND	40,520,634,438
NH TMCP Việt Á BD-USD	12,688,491,420
NH TMCP Việt Á BD-VND	526,624,048,286
NH TMCP KIEN LONG-VND	59,980,000,000
NH Aribank CN BMT	25,003,000,000
NH Việt A CN BMT	103,280,240,824
NH Phát triển Đắc Lắc	10,175,455,322
Tổng cộng	**917,877,395,290**

Tất cả các khoản vay từ các ngân hàng với mục đích vay là bổ sung vốn lưu động để phục vụ sản xuất kinh doanh, bao gồm thanh toán tiền mua gỗ nguyên liệu và các chi phí đầu vào khác, chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất khẩu theo phương thức L/C, D/P và D/A. Các khoản vay trên được đảm bảo bằng hàng hoá tồn kho luân chuyển, các tài sản cố định thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn, các khoản phải thu đã hình thành và sẽ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng xuất khẩu.

Tại thời điểm 30/06/2017, lãi suất các khoản vay từ các ngân hàng dao động từ 10,25% đến 11%/năm đối với khoản vay bằng VND và dao động từ 5% đến 6,9%/năm đối với khoản vay bằng ngoại tệ (USD).

(**) Vay cá nhân	**Số cuối kỳ**
Bà Ngô Thị Lan Phương	100,000,000,000
Tổng cộng	**100,000,000,000**

(***) Nợ dài hạn đến hạn trả

	Số cuối kỳ
NH TMCP Kiên Long - Chi nhánh Bình Dương	36,000,000,000
NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Buôn Mê Thuột	3,000,000
Tổng cộng	**36,003,000,000**

b) Vay dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay tổ chức khác (*)	-	1,092,336,527,786		1,092,336,527,786
Vay cá nhân (**)	-	500,000,000,000		500,000,000,000
Tổng cộng	**-**	**1,592,336,527,786**	**-**	**1,592,336,527,786**

(*) Vay tổ chức khác

	Số cuối kỳ
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây dựng Tân Liên Phát	1,032,336,527,786
Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ Phần	60,000,000,000
Tổng cộng vay dài hạn	**1,092,336,527,786**

(**) Vay cá nhân	**Số cuối kỳ**
Ông Bùi Hồng Minh	500,000,000,000
Tổng cộng	**500,000,000,000**

20. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sơ hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi	Cô phiếu quỹ	Qũy đầu tư phát triển	Qũy khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2015 - đã điều chỉnh lại	1,400,939,400,000	51,798,842,848	6,743,618,619	(356,467,288)	17,170,909,622	8,963,110	(154,641,282,141)	**1,321,663,984,770**
Tăng vốn	45,139,000,000	-	-	-	-	-	-	**45,139,000,000**
Tăng vay chuyển đổi	-	-	5,208,401,000		-	-	-	**5,208,401,000**
Giao dịch mua thêm cổ phần từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	8,158,813,733	**8,158,813,733**
Vay chuyển đổi đến hạn nhưng không được chuyển đổi	-	-	-	-	-	-	-	**-**
Khác	-	11,952,019,619	(11,952,019,619)	(196,497,712)	-	-		**(196,497,712)**
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(1,271,135,551,342)	**(1,271,135,551,342)**
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	**1,446,078,400,000**	**63,750,862,467**	**-**	**(552,965,000)**	**17,170,909,622**	**8,963,110**	**(1,417,618,019,750)**	**108,838,150,449**
Ngày 01 tháng 01 năm 2017	1,446,078,400,000	63,750,862,467	-	(552,965,000)	17,170,909,622	8,963,110	(1,417,618,019,750)	**108,838,150,449**
Lơi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	7,941,584,334	**7,941,584,334**
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	**-**
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	**-**
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	**-**
Ngày 30 tháng 06 năm 2017	**1,446,078,400,000**	**63,750,862,467**	**-**	**(552,965,000)**	**17,170,909,622**	**8,963,110**	**(1,409,676,435,416)**	**116,779,734,783**

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Q2-2017	Q2-2016
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	267,005,806,024	608,406,041,679
Doanh thu thi công, lắp đặt các hạng mục công trình	31,968,558,630	59,430,995,476
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	16,519,295,894
Doanh thu khác	993,479,564	-
Cộng doanh thu	**299,967,844,218**	**684,356,333,049**

2. Giá vốn hàng bán	Q2-2017	Q2-2016
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	238,725,960,946	454,398,167,004
Giá vốn thi công, lắp đặt các hạng mục công trình	15,575,858,652	32,629,781,737
Giá vốn bán CC dịch vụ	-	12,300,489,648
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	1,051,920,195,381
Giá vốn khác	290,875,066	24,123,137,401
Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho	-	11,111,789,924
Tổng cộng	**254,592,694,664**	**1,586,483,561,095**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Q2-2017	Q2-2016
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	904,672,491	3,631,251,664
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,052,410,264	18,148,909,765
Thu nhập từ hoạt động góp vốn liên doanh phân bổ trong kỳ	913,130,706	2,742,090,263
Tổng cộng	**2,870,213,461**	**24,522,251,692**

4. Chi phí hoạt động tài chính		Q2-2017	Q2-2016
Chi phí lãi vay		71,436,635,311	70,032,525,636
(Hoàn nhập) Dự phòng các khoản đầu tư	(*)	-	(104,576,152)
Lỗ chênh lệch tỷ giá		131,976,640	2,228,282,554
Tổng cộng		**71,568,611,951**	**72,156,232,038**

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	Q2-2017	Q2-2016
Chi phí nhân viên quản lý	18,191,375,453	23,928,819,938
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	2,122,592,449	146,505,421
Chi phí khấu hao TCSĐ	1,281,481,299	1,056,035,862
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	8,313,819,093	31,107,603,324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,515,450,764	1,977,862,691
Chi phí bằng tiền khác	1,284,865,222	3,059,388,123
Tổng cộng	**36,709,584,280**	**61,276,215,359**

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Q2-2017	Q2-2016
Chi phí nhân viên	795,000,170	1,994,289,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	7,940,171	15,256,716
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hàng mẫu	-	25,720,865
Chi phí xuất hàng	-	140,930,545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,173,698,556	3,079,300,781
Chi phí bằng tiền khác	85,106,985	742,951,527
Tổng cộng	**3,061,745,882**	**5,998,449,434**

6. **Thu nhập khác**	**Q2-2017**	**Q2-2016**
Thu nhập do nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	340,000,001	1,181,045,168
Thu nhập do được miễn lãi vay	88,257,069,305	-
Thu nhập do phạt vi phạm	-	844,175,944
Lãi phân bổ từ công ty liên doanh, liên kết	-	913,130,706
Thu nhập khác	35,550,980	3,847,079
Tổng cộng	**88,632,620,286**	**2,942,198,897**

7. **Chi phí khác**	**Q2-2017**	**Q2-2016**
Giá trị còn lại của TSCĐ, phế liệu thanh lý, nhượng bán	92,550,501	
Các khoản tiền phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế, chậm nộp bảo hiểm	11,765,500,646	830,209,939
Chi phí khác	2,914,512,597	2,349,946,710
Tổng cộng	**14,772,563,744**	**3,180,156,649**

8. **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**Q2-2017**	**Q2-2016**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12,662,890,559	(1,017,422,696,108)
Trong đó:		
- Lợi ích của cổ đông thiêu số / (lỗ)	(9,786,965,205)	(763,555,517)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	22,449,855,764	(1,016,659,140,590)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông SH CP phổ thông của Công ty mẹ	22,449,855,764	(1,016,659,140,590)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	144,592,025	141,793,465
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**155**	**(7,170)**

6. **Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**Q2-2017**	**Q2-2016**
- Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	22,449,855,764	(1,016,659,140,590)
- Lãi của trái phiếu chuyển đổi	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	22,449,855,764	(1,016,659,140,590)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	244,592,025	141,793,465
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	244,592,025	141,793,465
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**91.78**	**(7,170)**

VII. Thông tin khác

1. Nghiệp vụ với bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 bao gồm:

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 06 năm 2017
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty liên kết	Bán hàng	841,259,134
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Bán hàng	16,500,000
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Công ty liên kết	1,830,894,550
			2,688,653,684
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty liên kết	Cho vay	6,717,427,765
			6,717,427,765
Phải thu về cho vay dài hạn			
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Cho vay	35,861,460,000
			35,861,460,000
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty liên kết	Lãi cho vay	475,060,869
		Chi hộ	50,955,100
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Lãi cho vay	582,874,233
		Chi hộ	38,359,001
Cty CP Bao Bì Trường Thành	Công ty liên kết	Chi hộ	30,955,100
			1,178,204,303
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Mua hàng	7,538,515,055
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Mua hàng	1,830,935,076
			9,369,450,131
Phải trả khác ngắn hạn			
Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty liên kết	Mượn	449,031,639
			449,031,639

2. Các cam kết

Cam kết bão lãnh cho các khoản vay của bên khác

Ngày 20 tháng 4 năm 2015, Công ty ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2015/HTKD/TTF-DLC với Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng DLC ("DLC") về việc cùng hợp tác kinh doanh hàng ngoại thất xuất khẩu theo hợp đồng số TTF-CPS-01/15OUT mà Công ty đã ký với Cost Plus Management Services vào ngày 10 tháng 4 năm 2015 với giá trị là 3.519.149,4 USD. Theo đó, Công ty và DLC thống nhất một số nội dung chủ yếu như sau:

- DLC góp bằng tiền là 66.389.721.197 VND và được phân chia mức lợi nhuận cố định là 5.000.000.000 VND.
- Công ty sẽ góp bằng công nghệ, thương hiệu và hợp đồng TTF-CPS-01/15OUT và được phân chia phần lợi nhuận còn lại sau khi đã trừ đi mức lợi nhuận cố định của DLC. Trường hợp việc hợp tác kinh doanh bị lỗ Công ty sẽ gánh chịu toàn bộ.
- Công ty cam kết không hủy ngang trong bất kỳ trường hợp nào về việc bảo lãnh tất cả các khoản vay của DLC tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á – chi nhánh Bình Dương ("Viet A Bank").

Ngoài ra, theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 13-15/BBH-HĐQT ngày 17 tháng 8 năm 2015, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc bảo lãnh tất cả các khoản vay của DLC tại Viet A Bank với giá trị tối đa là 420.000.000.000 VND. Cam kết này của Công ty cũng đã được thể hiện trong Văn bản số 20/2015/PTC-NH ngày 22 tháng 5 năm 2015 gửi tới Viet A Bank.

Ngày 5 tháng 8 năm 2016, Viet A Bank đã gửi thư mời đến Công ty để yêu cầu Công ty đưa ra phương án xử lý và giải quyết các vấn đề liên quan đến các khoản nợ vay đã quá hạn trong đó Viet A Bank đã đề cập đến khoản cho DLC vay với tổng số tiền gốc và lãi quá hạn lần lượt là 87.927.101.290 VND và 3.437.581.262 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty và Viet A Bank vẫn đang trong quá trình đàm phán các vấn đề liên quan đến khoản lãi quá hạn đã đề cập.

Ngày 22 tháng 10 năm 2008, Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành ("TTC"), công ty con của Công ty, ký kết hợp đồng liên kết số 01/TTC-BQLM'ĐRAK với Ban Quản lý Dự án Rừng Phòng hộ Núi Vọng Phu ("BQLDA Núi Vọng Phu") với nội dung BQLDA Núi Vọng Phu sẽ đưa diện tích đất trồng rừng vào liên kết ("dự án liên kết") bao gồm nhưng không giới hạn 730,4 ha, trong đó diện tích được sử dụng để trồng rừng là 66,4 ha và diện tích các công trình phụ là 66,4 ha (được giao khoán cho các hộ dân trồng theo chương trình 661 từ năm 2000 đến năm 2005) thuộc các tiểu khu 790, 786, 781, 759, 782 và 762 nằm trên địa bàn hành chính của 4 xã: Cư M'ta, Ea Trang, Ea M'Đoan và Cư Króa huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk. BQLDA Núi Vọng Phu sẽ đưa diện tích này vào liên kết trồng rừng với TTC, cụ thể là: năm 2008 liên kết trồng mới 143,1 ha, năm 2010 liên kết trồng mới 104,1 ha, năm 2011 liên kết trồng mới 177,9 ha, năm 2012 liên kết trồng mới 139,8 ha và năm 2013 liên kết trồng mới 99,1 ha. Suất đầu tư là 15.369.000 VND/ha/chu kỳ (chu kỳ: tùy từng chủng loại của cây trồng và đối với cây keo lai giâm hom là từ 10 đến 12 năm), trong đó BQLDA Núi Vọng Phu sẽ góp không quá 20% tổng suất đầu tư chu kỳ đầu tiên không tính lãi từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước, những chu kỳ tiếp theo BQLDA Núi Vọng Phu sẽ sử dụng lợi nhuận thu được từ dự án liên kết để tiếp tục đầu tư với tỷ lệ góp như ban như và TTC sẽ góp số tiền còn lại theo tổng suất đầu tư cho dự án liên kết không tính lãi. TTC chịu trách nhiệm chính trong việc tổ chức, triển khai các hộ dân thực hiện việc trồng, chăm sóc quản lý bảo vệ và phòng chống cháy rừng được chi tiết cụ thể thông qua hợp đồng giao khoán. Lợi nhuận từ dự án liên kết trồng cây keo lai giâm hom (tiền hoặc sản phẩm) sẽ được phân chia theo nguyên tắc: BQLDA Núi Vọng Phu: 10%, người dân: 35%, và 55% lợi nhuận còn lại sẽ được TTC và BQLDA Núi Vọng Phu chia theo tỷ lệ góp vốn và lợi nhuận từ dự án liên kết trồng cây kinh tế khác sẽ được thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng, nhưng TTC không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu ở trên. Hợp đồng liên kết này có thời hạn trong vòng 50 năm và không bị chấm dứt trước thời hạn bởi bất kỳ lý do gì, trừ khi các bên đã thực hiện và hoàn thành nghĩa vụ trong hợp đồng hoặc các bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng.

Ngày 22 tháng 10 năm 2008, TTC ký kết hợp đồng liên kết số 02/TTC-M'ĐRAK với BQLDA Núi Vọng Phu với nội dung BQLDA Núi Vọng Phu sẽ đưa diện tích đất trồng rừng vào liên kết ("dự án liên kết") bao gồm nhưng không giới hạn 1.000 ha rừng phòng hộ và 1.200 ha rừng sản xuất. Suất đầu tư là 26.000.000 VND/ha/chu kỳ (chu kỳ: tùy từng chủng loại của cây trồng và đối với cây keo lai giâm hom là từ 10 đến 12 năm) trong đó BQLDA Núi Vọng Phu sẽ góp không quá 10% tổng suất đầu tư chu kỳ đầu tiên, những chu kỳ tiếp theo BQLDA Núi Vọng Phu sẽ sử dụng lợi nhuận thu được từ dự án liên kết để tiếp tục đầu tư với tỷ lệ góp như ban đầu và TTC sẽ góp số tiền còn lại theo tổng suất đầu tư cho dự án liên kết không tính lãi. Lợi nhuận từ dự án liên kết trồng cây keo lai giâm hom (tiền hoặc sản phẩm) sẽ được phân chia theo nguyên tắc BQLDA Núi Vọng Phu: 10%, và 90% lợi nhuận còn lại sẽ được TTC và BQLDA Núi Vọng Phu chia theo tỷ lệ góp vốn và lợi nhuận từ dự án liên kết trồng cây kinh tế khác sẽ được thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng nhưng TTC không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu ở trên. Hợp đồng liên kết này có thời hạn trong vòng 50 năm và không bị chấm dứt trước thời hạn bởi bất kỳ lý do gì, trừ khi các bên đã thực hiện và hoàn thành nghĩa vụ trong hợp đồng hoặc các bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng.

Ngày 22 tháng 10 năm 2008, TTC ký kết hợp đồng liên kết số 03/TTC-CTLNM'ĐRAK với Công ty Lâm nghiệp M'ĐRAK ("LN M'ĐRAK") với nội dung LN M'ĐRAK sẽ đưa diện tích đất trồng rừng vào liên kết ("dự án liên kết") bao gồm nhưng không giới hạn 600 ha rừng phòng hộ thuộc hai tiểu khu 797 và 802 năm trên địa bàn hành chính xã Ea Trang, huyện M'ĐRAK, tỉnh Đắk Lắk. Suất đầu tư là 26.000.000 VND/ha/chu kỳ (chu kỳ: tùy từng chủng loại của cây trồng và đối với cây keo lai giâm hom là từ 10 đến 12 năm) và TTC sẽ góp toàn bộ suất đầu tư cho dự án liên kết không tính lãi. Doanh thu từ dự án liên kết trồng cây keo lai giâm hom (tiền hoặc sản phẩm) sẽ được phân chia theo nguyên tắc LN M'ĐRAK: 10%, và TTC: 90% và doanh thu từ dự án liên kết trồng cây kinh tế khác sẽ được thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng nhưng TTC không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu ở trên. Hợp đồng liên kết này có thời hạn trong vòng 48 năm và không bị chấm dứt trước thời hạn bởi bất kỳ lý do gì, trừ khi các bên đã thực hiện và hoàn thành nghĩa vụ trong hợp đồng hoặc các bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng.

3. Sự kiến phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Bình Dương, Ngày 28 tháng 07 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	P.Tổng Giám đốc
Đỗ Ngọc Nam	Mai Thanh Bình	Nguyễn Trọng Hiếu

M.S.D.N: 3700530696 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
TX. TÂN UYÊN - T. BÌNH DƯƠNG